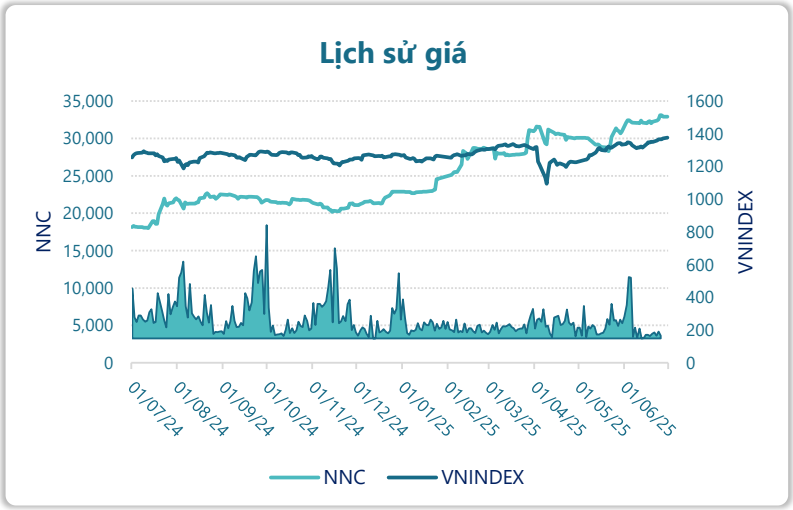
FireAnt

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**33,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,101
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,000
SL cổ phiếu LH	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,805
% sở hữu nước ngoài	3.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	741
P/E	8.3
EPS	4,057

DT thuần

Q2/25

91.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 21.4| 30.5%

YoY: ▲ 26.0| 39.7%

LN sau thuế

Q2/25

35.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.9| 117%

YoY: ▲ 15.0| 74.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

48.1%

+/- YoY: ▲ 9.7%

DT thuần

6T 2025

162

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.0| 37.7%

LN sau thuế

6T 2025

51.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.6| 99.2%

ROE

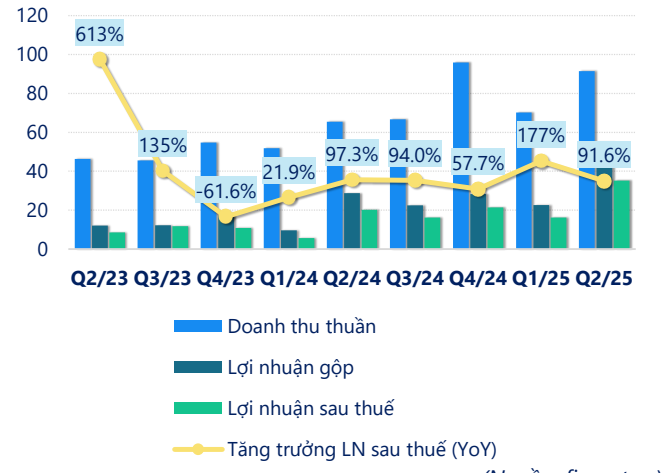
Q2/25

20.5%

+/- YoY: ▲ 7.9%

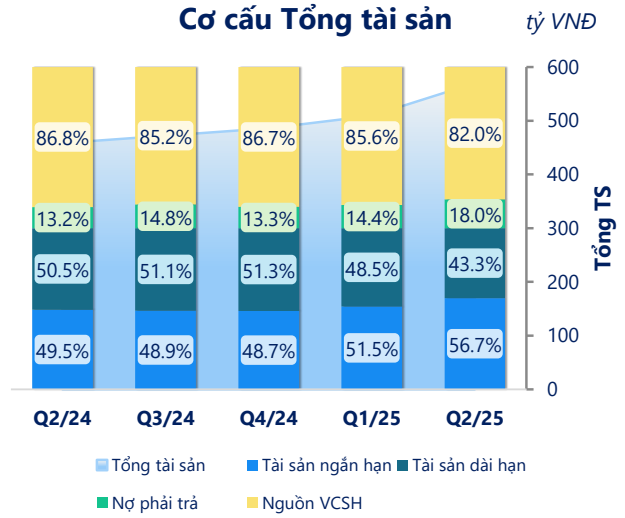
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



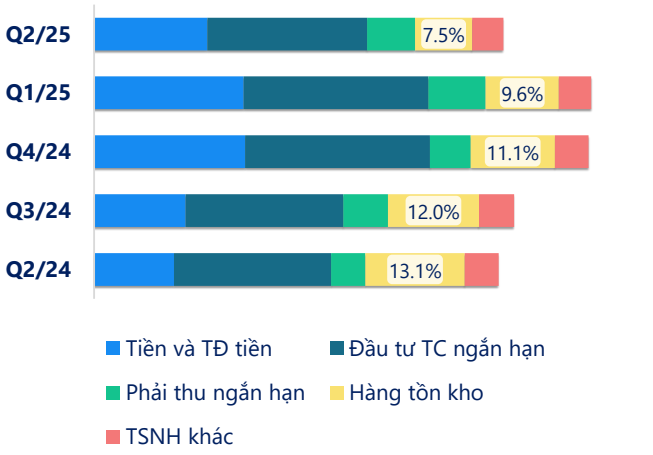
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



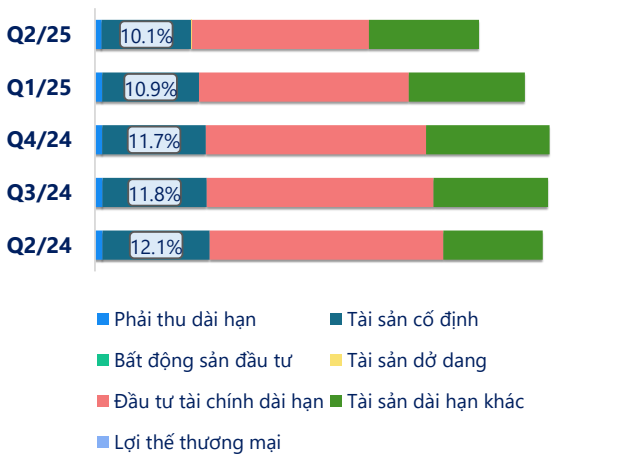
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



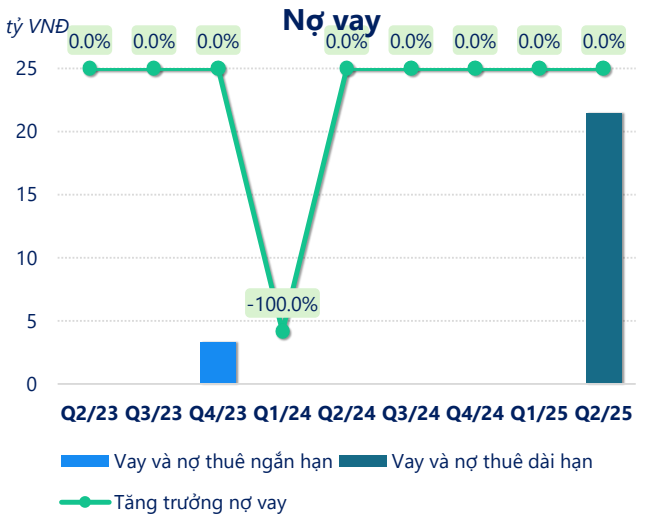
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



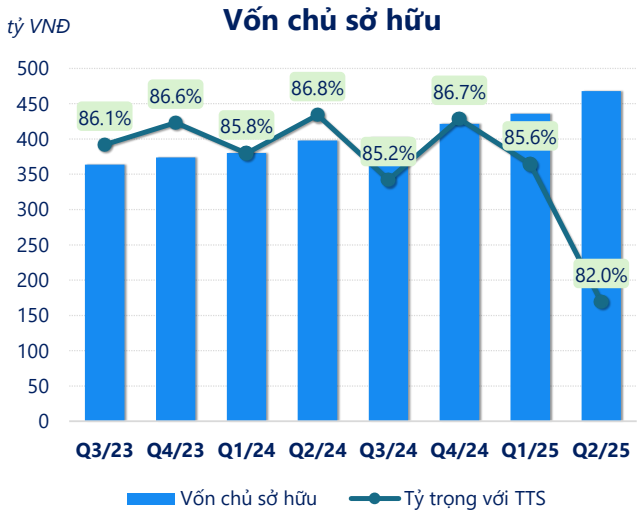
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



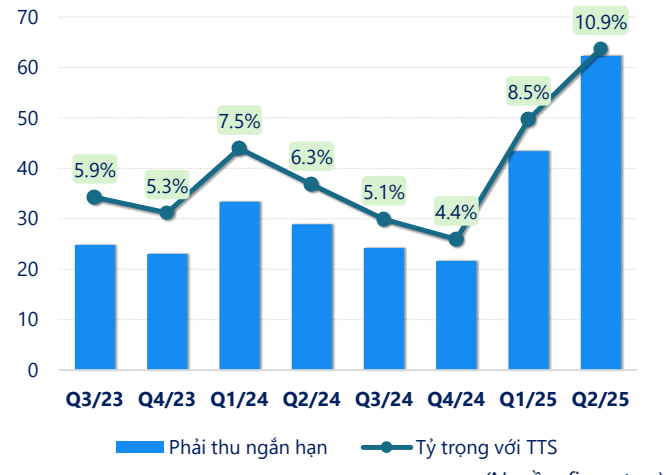
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



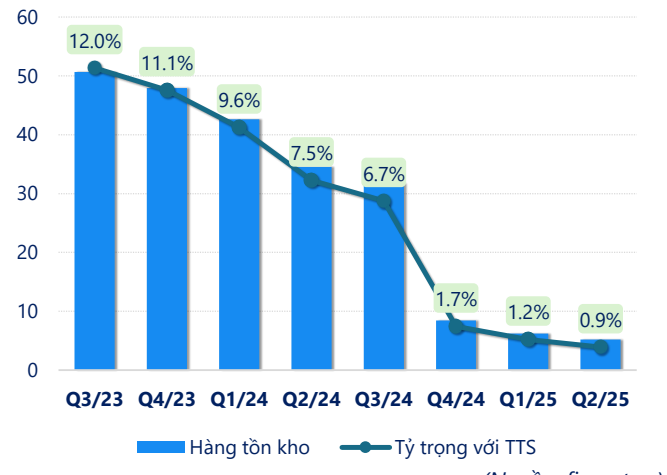
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



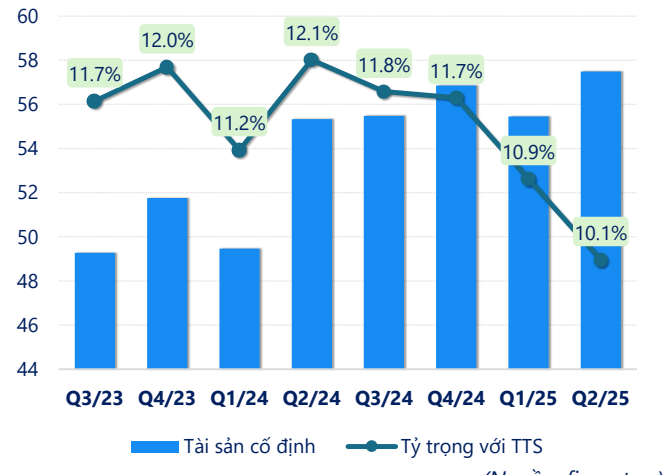
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



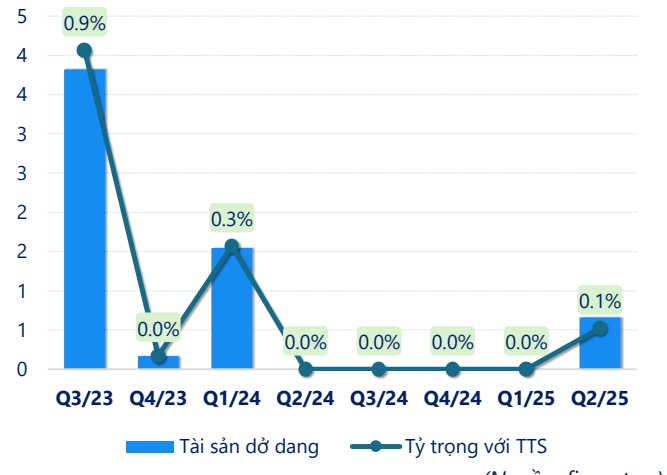
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



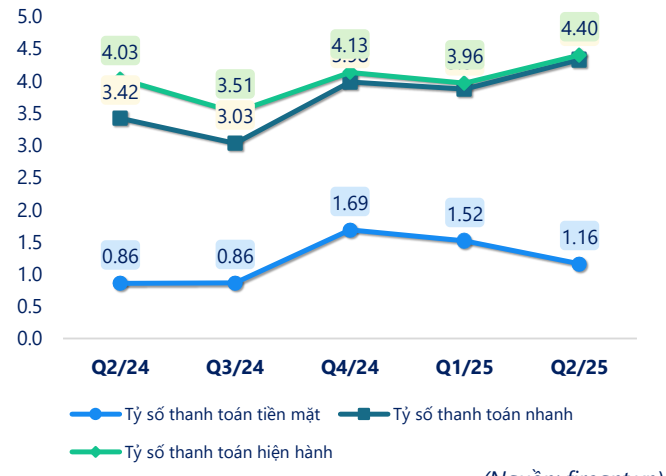
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



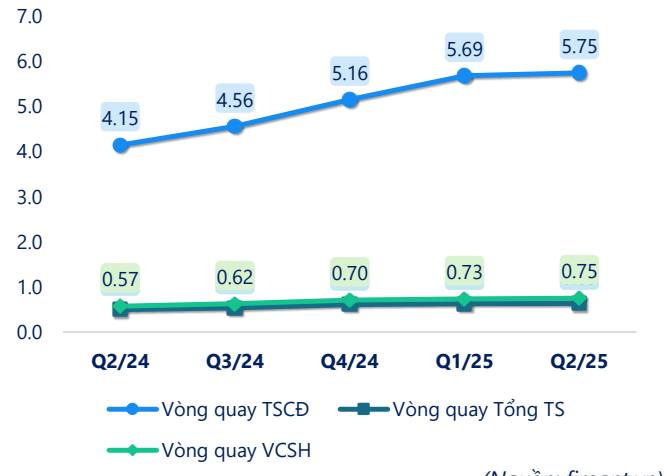
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**459**	**472**	**486**	**509**	**570**
Tài sản ngắn hạn	**227**	**231**	**237**	**262**	**323**
Tiền và tương đương tiền	48.2	56.8	96.7	100	85.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.4	99.6	92.3	94.4	152
Phải thu ngắn hạn	28.9	24.2	21.6	43.4	62.3
Hàng tồn kho	34.5	31.7	8.43	6.21	5.20
Tài sản ngắn hạn khác	18.8	18.5	17.8	18.0	18.1
Tài sản dài hạn	**232**	**241**	**249**	**247**	**247**
Phải thu dài hạn	3.99	3.99	3.99	4.27	4.27
Tài sản cố định	55.3	55.5	56.9	55.5	57.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0.66
Đầu tư tài chính dài hạn	121	121	121	121	114
Tài sản dài hạn khác	51.5	61.0	67.7	66.7	70.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**60.5**	**70.1**	**64.6**	**73.6**	**102**
Nợ ngắn hạn	**56.3**	**65.7**	**57.3**	**66.2**	**73.4**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.04	2.43	1.77	7.03	2.28
Nợ dài hạn	4.19	4.36	7.25	7.40	28.9
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	21.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**398**	**402**	**422**	**436**	**468**
Vốn chủ sở hữu	**398**	**402**	**422**	**436**	**468**
Vốn điều lệ	219	219	219	219	219
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)